TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22/03/2023
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Yến Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Trường

2. Ông Vũ Văn Chương

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Ngọc Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh B tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hiên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 về "*Ly hôn* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/03/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Uyên M, sinh năm 1963, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 124/8/16 Bình Giã, phường 8, thành phố V, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Uyên M tự nguyện chung sống vào năm 1986, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 15/09/1986 tại UBND phường 4, thành phố V, tỉnh B.

Cuộc sống chung sinh được hai con chung, trong quá trình sống chung không có hòa thuận do bất đồng quan điểm sống nên phát sinh dần mâu thẫn từ

nhỏ đến lớn tới mức không thể giải quyết. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn bà T yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Uyên M.

Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Dương Hoa T1, sinh ngày 17/06/1987, cháu Phạm Dương Kiên N, sinh ngày 20/03/1997, các con đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Uyên M:

Tòa án tống đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông M vẫn vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến trình bày của ông M. Theo xác nhận của Công an phường 8, thành phố V hiện nay ông M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 124/8/16 Bình Giã, phường 8, thành phố V, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí nguyên đơn phải nộp toàn bộ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đang cư trú tại thành phố V nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa xét xử lần hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân:

Bà T, ông M tự nguyện chung sống từ năm 1986, có đăng ký kết hôn theo quy định được UBND phường 4, Đặc khu V-CĐ nay là thành phố V, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 011/1986 ngày 15/9/1986. Qua thời gian chung sống giữa hai ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cả hai không còn tình cảm. Kết quả xác minh tại địa phương xác định vợ chồng bà T, ông M không còn chung sống với nhau nhiều năm nay. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông M đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài, không có sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Vì vậy yêu cầu của bà T xin ly hôn là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Dương Hoa T1, sinh ngày 17/06/1987, cháu Phạm Dương Kiên N, sinh ngày 20/03/1997, các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí : Do bà T là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên bà T hiện đã trên 60 tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Ông M không phải chịu án phí.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh B là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Phạm Uyên M về việc "Ly hôn".

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Uyên M.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Dương Hoa T1, sinh ngày 17/06/1987, Phạm Dương Kiên N, sinh ngày 20/03/1997, các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, do bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Về quyền yêu cầu thi hành: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND TP. V;
- Chi cục THA Dân sự TP V;
- UBND phường 4, TP V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Yến Oanh